

Số: 00124/2025/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/03/2025

- 1 Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP GHG
- 2 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO
- 3 Địa chỉ** : KCN Minh Hưng – Sikico tại ấp 5, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
- 4 Ngày lấy mẫu** : 21/02/2025
- 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu** : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu** : 250221.03NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải –
X: 11°30'22.45"; Y: 106°32'58.80"
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

9 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9, Kq=0,9	Phương pháp đo đạc, phân tích
			250221. 03NT1		
1.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	29,8	40	SMEWW 2550B:2023
2.	Độ màu ⁽¹⁾	Pt-Co	33	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3.	pH ⁽¹⁾	-	6,35	6 – 9	TCVN 6492:2011
4.	TSS ^{(1) (a)}	mg/L	12	40,5	TCVN 6625:2000
5.	COD ^{(1) (a)}	mg/L	39	60,75	SMEWW 5220C:2023
6.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	18	24,3	TCVN 6001-1:2021
7.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^{(1)(A)}	mg/L	0,40	4,05	TCVN 6179 – 1:1996
8.	Tổng Nito ^{(1) (a)}	mg/L	<10 LOQ=10	16,2	TCVN 6638:2000
9.	Tổng phosphor ^{(1) (a)}	mg/L	0,46	3,24	SMEWW 4500-P. B&E:2023
10.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾	mg/L	355	405	TCVN 6194:1996
11.	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾	mg/L	<0,7 LOQ=0,7	0,81	TCVN 6225 – 3:2011
12.	Sulfua (S ²⁻) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,014	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
13.	Florua (F ⁻) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,07	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
14.	Sắt (Fe) ^{(1) (a)}	mg/L	<0,1 LOQ=0,1	0,81	SMEWW 3111B:2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9, Kq = 0,9	Phương pháp đo đạc, phân tích
			250221. 03NT1		
15.	Crom VI (Cr^{6+}) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,003	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
16.	Crom III (Cr^{3+}) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,003	0,162	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
17.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=1	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
18.	Đồng (Cu) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,03	1,62	SMEWW 3111B:2023
19.	Kẽm (Zn) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,015	2,43	SMEWW 3111B:2023
20.	Mangan (Mn) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,03	0,405	SMEWW 3111B:2023
21.	Niken (Ni) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,001	0,162	SMEWW 3113B:2023
22.	Asen (As) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0008	0,0405	SMEWW 3113B:2023
23.	Thủy ngân (Hg) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0003	0,00405	SMEWW 3112B:2023
24.	Chì (Pb) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,001	0,081	SMEWW 3113B:2023
25.	Cadimi (Cd) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0002	0,0405	SMEWW 3113B:2023
26.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,1x10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
27.	Tổng phenol ⁽³⁾	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,081	SMEWW 5530C:2023
28.	Xianua (CN^{-}) ⁽³⁾	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,054	TCVN 6181 : 1996
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽³⁾	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6053: 2011
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽³⁾	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	1,0	TCVN 6219: 2011

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 292;
- ^(a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện LOQ: Ngưỡng định lượng

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN